TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH ĐẠI TỈNH BẾN TRE	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 93/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 15/8/2024.
Về việc "Tranh chấp ly hôn và nuôi con"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH ĐẠI, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Tùng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Thanh Phong.

Ông Võ Minh Quang.

- Thư ký phiên tòa: Ông Mai Nguyễn Minh Thuận – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Đại tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Văn Lanh - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 8 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 149/2024/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 3 năm 2024 về việc "*Tranh chấp ly hôn và nuôi con*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 155/2024/QĐXXST -HN ngày 27 tháng 6 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 146/2024/QĐST-HN ngày 18 tháng 7 năm 2024 giữa:

* *Nguyên đơn:* Bà M, sinh năm 1977. (xin vắng mặt).

Địa chỉ: ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Bến Tre.

* *Bị đơn:* Ông H, sinh năm 1974. (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 19/02/2024 và những lời khai tiếp theo nguyên đơn trình bày:

Bà và ông H cưới nhau vào năm 2002, trên tinh thần tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Phú Thuận, huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre. Quá trình chung sống có hạnh phúc, đến tháng 1/2024 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân

bất đồng quan điểm sống. Bà nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn.

Về con chung: Có 02 con chung tên Kh, sinh ngày 24/01/2000 và Nh, sinh ngày 01/01/2008. Bà M yêu cầu được nuôi Nh, không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung; nợ chung: không có.

** Vụ kiện đã được Tòa án mở phiên hoà giải nhưng không hoà giải được do ông H không đến. Do đó Tòa án không thể tiến hành lấy lời khai và hòa giải được.*

** Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm*:

- Về tố tụng: Sau khi thụ lý vụ án, Thẩm phán đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về trình tự thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, các bên đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, 71, 72, 73 BLTTDS. Nguyên đơn có đơn xin vắng mặt, bị đơn vắng mặt không lý do. Căn cứ Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử (HĐXX) tiến hành xét xử vắng mặt đương sự là đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, thành viên HĐXX và Thư ký phiên tòa thể hiện sự vô tư, khách quan, độc lập khi xét xử và trình tự thủ tục phiên tòa diện ra đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Xét yêu cầu xin ly hôn, yêu cầu được nuôi con chung và không yêu cầu cấp dưỡng của phía nguyên đơn là phù hợp với quy định tại các Điều 51, 56, 57, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình nên đề nghị HĐXX chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của kiểm sát viên. HĐXX nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai vẫn vắng mặt không rõ lý do. Căn cứ các Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[2] Về hôn nhân: Bà M và ông H kết hôn vào năm 2002, được Ủy ban nhân dân xã Phú Thuận, huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn vào ngày 30/12/2002 là hôn nhân hợp pháp nên được pháp luật công nhận và bảo vệ. Quá trình chung sống giữa bà M và ông H thời gian đầu có hạnh phúc, nhưng sau đó thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là bất đồng quan điểm. Ngoài ra, Tòa án đã tiến hành mời ông H để hòa giải nhằm cho các bên có cơ hội hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng ông H không đến dự. Điều đó cho thấy ông H không còn thiết tha đối với mối quan hệ hôn nhân với bà M, chứng tỏ hôn nhân giữa bà M và ông H đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích của hôn nhân không đạt được, đời sống

chung không thể kéo dài nên ly hôn là biện pháp tốt nhất để trả tự do cho cả hai. Vì vậy, bà M yêu cầu ly hôn với ông H là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình nên HĐXX chấp nhận.

[3] Về con chung: Có 02 con chung tên Kh, sinh ngày 24/01/2000 (Đã trưởng thành) và Nh, sinh ngày 01/01/2008. HĐXX xét thấy: Nh là Nữ và có nguyện vọng sống với mẹ nên để đảm bảo sự phát triển về thể chất và tinh thần của Nh cần giao con cho bà M tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp với quy định pháp luật. Về cấp dưỡng nuôi con, bà M tự nguyện không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con nên ghi nhận.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Bà M khai không có nên không xét đến.

[5] Xét đề nghị của Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của HĐXX nên chấp nhận.

[6] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 147, 207, 227, 228, 271 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 51, 56, 57, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho bà M được ly hôn với ông H. Quan hệ hôn nhân theo giấy chứng nhận kết hôn số 71 ngày 30/12/2002 của UBND xã Phú Thuận, huyện Bình Đại chấm dứt kể từ ngày bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Có 02 con chung tên Kh, sinh ngày 24/01/2000 và Nh, sinh ngày 01/01/2008. Bà M được quyền nuôi con chung và ông H không cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông H có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chung sau này, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không giải quyết.

4. Về án phí: Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng, buộc bà M phải nộp được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà M đã nộp 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0003497 ngày 18 tháng 3 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Đại.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Bình Đại;
- Chi cục THA huyện Bình Đại;
- UBND xã P;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nguyễn Thanh Tùng